

Luật số:..../2025/QH15

**DỰ THẢO 5****LUẬT****CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ***Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;**Quốc hội ban hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người đang chấp hành án phạt tù* là người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân và đang chấp hành án tại các cơ sở giam giữ phạm nhân.

2. *Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù* là việc một nước chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng được chuyển về nước đồng ý tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án phạt tù trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước, điều ước quốc tế hoặc nguyên tắc có đi có lại.

3. *Chuyển đổi hình phạt tù* là việc Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định chuyển đổi hình phạt tù trong bản án, quyết định của tòa án có thẩm quyền của nước

ngoài đã tuyên đối với người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam cho phù hợp với Bộ luật Hình sự Việt Nam.

**Điều 4. Nguyên tắc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

**Điều 5. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại không trái với nguyên tắc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

b) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có cam kết bằng văn bản về việc thực hiện yêu cầu của Việt Nam trong trường hợp tương tự;

c) Thực tiễn và nhu cầu hợp tác về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc tiếp nhận hoặc từ chối yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của phía nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định.

**Điều 6. Thời điểm người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền rút lại đơn xin chuyển giao**

Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó chỉ có quyền rút lại đơn xin chuyển giao trước khi quyết định tiếp nhận hoặc quyết định chuyển giao có hiệu lực.

## **Điều 7. Ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước tiếp nhận hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác nước tiếp nhận chấp nhận.

3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Điều 8. Hợp pháp hóa lãnh sự**

Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và các tài liệu kèm theo được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nếu được ký và đóng dấu bởi cơ quan và người có thẩm quyền, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

## **Điều 9. Chi phí chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Trường hợp Việt Nam là nước chuyển giao, Việt Nam chi trả các chi phí hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh đến thời điểm bàn giao người đang chấp hành án phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp Việt Nam là nước nhận, Việt Nam chi trả mọi chi phí hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh từ thời điểm tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Điều 10. Kinh phí chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Kinh phí cho công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước. Người đang chấp hành án phạt tù hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thể tự nguyện đóng góp, hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí sinh hoạt, đi lại và các chi phí khác của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 11. Quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù**

1. Việc quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù qua lãnh thổ Việt Nam phải được thông báo trước bằng văn bản đến Bộ Công an.

2. Nước đề nghị quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù chịu trách nhiệm quản lý người đó theo quy định của pháp luật Việt Nam trong thời gian quá cảnh Việt Nam, chịu mọi chi phí quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù thì Bộ Công an liên hệ với nước ngoài để thực hiện các thủ tục xin phép quá cảnh người này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 12. Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Bộ Công an là Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có trách nhiệm lập, gửi, tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xem xét, giải quyết yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Việt Nam và của nước ngoài.

### **Điều 13. Quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định trong Luật này; phối hợp với Bộ Công an quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định trong Luật này; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

## **Chương II**

### **TIẾP NHẬN NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM**

#### **Điều 14. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

Tòa án nhân dân khu vực nơi người được đề nghị chuyển giao có nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định tiếp nhận. Trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam của người được đề nghị chuyển giao hoặc người được đề nghị chuyển giao không thường trú tại Việt Nam thì Tòa án nhân dân khu vực nơi đặt trụ sở của Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

#### **Điều 15. Điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

1. Người đang chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước chuyển giao cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- c) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm;
- d) Bản án, quyết định đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật, không còn thủ tục tố tụng nào đang chờ xử lý đối với người được chuyển giao;
- đ) Có sự đồng ý của Việt Nam và nước chuyển giao;
- e) Có sự đồng ý của người được chuyển giao. Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, sức khỏe và tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của người đó.

2. Chính phủ quy định chi tiết trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

**Điều 16. Các trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

1. Khi xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 15 của Luật này;
- b) Việc tiếp nhận có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;
- c) Việc tiếp nhận vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều này.

**Điều 17. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gồm các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản yêu cầu chuyển giao của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc Việt Nam;
- b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được lập thành 03 bộ theo quy định của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

**Điều 18. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và các tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- b) Căn cứ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và Việt Nam;

d) Thông tin để xác định nhân thân, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam và nơi đang chấp hành án tại nước chuyển giao, các căn cứ pháp lý về việc người đang chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện để được chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người đang chấp hành án phạt tù.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn xin chuyển giao hoặc tài liệu thể hiện nguyện vọng được chuyển giao hoặc đồng ý về việc chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó;

b) Tài liệu chứng minh quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao;

d) Văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung, nếu có;

đ) Điều luật của nước chuyển giao áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

e) Văn bản thể hiện sự đồng ý về việc chuyển giao hoặc đồng ý xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao;

g) Tài liệu mô tả đặc điểm nhân dạng, vân tay và ảnh khuôn mặt của người được đề nghị chuyển giao;

h) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được đề nghị chuyển giao đã chấp hành án phạt tù, việc đại xá, đặc xá, miễn, giảm án tại nước chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành án phạt tù;

i) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được đề nghị chuyển giao và các khuyến nghị, nếu có;

k) Điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước chuyển giao, nếu có;

l) Các tài liệu cần thiết khác, nếu có.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

### **Điều 19. Tiếp nhận đơn xin chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài**

1. Công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài có thể gửi đơn xin chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao hoặc Bộ Công an.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn xin chuyển giao của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao có trách nhiệm chuyển đơn xin chuyển giao đến Bộ Công an. Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao nhận được đơn xin chuyển giao công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 thì chuyển đơn này đến Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn xin chuyển giao.

Việc chuyển đơn xin chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 20. Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

Căn cứ đơn xin chuyển giao và các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp, Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Bộ Công an thì chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

### **Điều 21. Tiếp nhận và kiểm tra yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

1. Yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam có thể được gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến Bộ Công an. Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao thì chuyển ngay đến Bộ Công an để xử lý theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại các điều 17, 18 của Luật này. Trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao thì thời hạn này tính từ khi nhận được tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn kiểm tra hồ sơ không quá 07 ngày.

Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bổ sung thông tin, tài liệu. Sau 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu không quá 20 ngày.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay 01 bộ gốc và 01 bộ sao y hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Việc tiếp nhận, chuyển giao văn bản, tài liệu, hồ sơ có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

## **Điều 22. Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có thẩm quyền đề nghị Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bổ sung thông tin trong trường hợp hồ sơ yêu cầu chuyển giao chưa đầy đủ hoặc làm rõ những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn xem xét thụ lý hồ sơ không quá 05 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi hồ sơ yêu cầu chuyển giao hợp lệ;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao rút lại yêu cầu, người đang chấp hành án phạt tù rút lại đơn xin yêu cầu chuyển giao hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao không bổ sung thông tin hoặc không làm rõ những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn ra các quyết định nêu trên không quá 10 ngày.

3. Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay quyết định và một bộ sao y hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn xem xét yêu cầu chuyển giao không quá 10 ngày.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do 01 Thẩm phán tiến hành và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Việc xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

- a) Thẩm phán trình bày nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;
- b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;
- c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;
- d) Thẩm phán quyết định việc tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận.

5. Khi quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam để tiếp tục thi hành án phạt tù, Thẩm phán xem xét, quyết định việc chuyển đổi hình phạt, nếu có. Trong quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam ghi rõ tội danh và thời hạn người được tiếp nhận phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam. Việc chuyển đổi hình phạt được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

6. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận, Tòa án nhân dân có thẩm quyền gửi quyết định cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an và người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn nêu trên không quá 05 ngày.

Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định. Tòa án nhân dân có thẩm quyền phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền bị kháng cáo, kháng nghị; Thẩm phán được phân công xem xét phúc thẩm quyết định về việc tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tiếp nhận của Tòa án nhân dân có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền bị kháng cáo, kháng nghị không quá 07 ngày.

7. Quyết định tiếp nhận có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là quyết định cuối cùng.

### **Điều 23. Chuyển đổi hình phạt tù**

1. Trường hợp hình phạt tù trong bản án, quyết định mà nước chuyển giao tuyên đối với người đang chấp hành án phạt tù không phù hợp với các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam thì phải chuyển đổi cho phù hợp.

2. Việc chuyển đổi hình phạt tù phải căn cứ vào các tình tiết của vụ án được nêu trong bản án hoặc quyết định đã được nước chuyển giao tuyên.

3. Hình phạt tù chuyển đổi không được nghiêm khắc hơn hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên về tính chất và thời hạn; không chuyển đổi hình phạt tù thành các hình phạt khác. Thời gian đã chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao được trừ vào thời hạn hình phạt tù tại Việt Nam.

4. Người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam không bị kết án lần thứ hai về tội phạm đã được tuyên trong bản án của nước chuyển giao.

**Điều 24. Thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định tiếp nhận. Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và người được chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 05 ngày.

2. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước chuyển giao và tổ chức thi hành việc tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này. Việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù phải được tiến hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày quyết định thi hành quyết định tiếp nhận có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 15 ngày.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 25. Hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù**

1. Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù bị hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành án phạt tù rút lại đơn xin chuyển giao hoặc thể hiện nguyện vọng không muốn chuyển giao bằng văn bản trước khi quyết định tiếp nhận của Tòa án nhân dân có hiệu lực;

b) Nước chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao;

c) Người đang chấp hành án phạt tù chết hoặc bỏ trốn khỏi nước chuyển giao;

d) Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao không bàn giao người được chuyển giao đúng thời gian và địa điểm đã được thống nhất mà không có lý do chính đáng hoặc việc tiếp nhận không được tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công an về các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

### **Điều 26. Tiếp nhận người được chuyển giao**

1. Bộ Công an tổ chức việc tiếp nhận người được chuyển giao vào thời gian, địa điểm đã thống nhất bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 27. Tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam**

1. Việc tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc các quyết định tư pháp khác của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù, Bộ Công an phải gửi ngay thông báo đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 28. Thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam**

Bộ Công an thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao khi:

1. Người đang chấp hành án phạt tù được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, được miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đại xá, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm khác.

2. Người đang chấp hành án phạt tù đã chấp hành xong án phạt tù.

3. Người đang chấp hành án phạt tù bỏ trốn khỏi cơ sở giam giữ phạm nhân.

4. Người đang chấp hành án phạt tù chết trước khi chấp hành xong án phạt tù.
5. Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao đề nghị cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án của người được tiếp nhận về Việt Nam.

### **Chương III**

## **CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ TẠI VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI**

### **Điều 29. Thẩm quyền quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

Tòa án nhân dân khu vực nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù quyết định việc chuyển giao.

### **Điều 30. Điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân của nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận hoặc được nước nhận đồng ý tiếp nhận;

b) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án tại Việt Nam cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước nhận vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, e khoản 1 Điều 15 và đã thực hiện xong trách nhiệm dân sự trong bản án, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật;

d) Có sự đồng ý của Việt Nam và nước nhận.

2. Chính phủ quy định chi tiết trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

### **Điều 31. Các trường hợp từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

Khi xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật này.

2. Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước nhận.

3. Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và lợi ích của Nhà nước, quyền lợi, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

**Điều 32. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài gồm các văn bản sau đây:

a) Văn bản yêu cầu chuyển giao của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận hoặc Việt Nam;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được lập thành 03 bộ theo quy định của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

**Điều 33. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài và các tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài gồm các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Căn cứ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và Việt Nam;

d) Thông tin để xác định nhân thân, quốc tịch, nơi thường trú tại nước nhận và nơi đang chấp hành án tại Việt Nam, các căn cứ pháp lý về việc người đang chấp hành án phạt tù đáp ứng điều kiện để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người đang chấp hành án phạt tù.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các tài liệu sau đây:

a) Đơn xin chuyển giao hoặc tài liệu thể hiện nguyện vọng được chuyển giao hoặc đồng ý về việc chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó;

b) Tài liệu chứng minh quốc tịch nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận, nếu có;

c) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án nhân dân của Việt Nam đối với người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao;

d) Văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung, nếu có;

đ) Điều luật của nước nhận áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

e) Văn bản thể hiện sự đồng ý tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù hoặc đồng ý xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận;

g) Các tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, k, l khoản 2 Điều 16.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

### **Điều 34. Tiếp nhận đơn xin chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam**

Người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có nguyện vọng được chuyển giao phải có đơn xin chuyển giao gửi đến Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhận. Bộ Công an có trách nhiệm tiếp nhận đơn xin chuyển giao và xem xét việc lập yêu cầu chuyển giao gửi cho nước mà người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng được chuyển giao đến.

### **Điều 36. Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Căn cứ đơn xin chuyển giao của người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam và các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp, Bộ Công an lập văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Bộ Công an thì chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.

2. Trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Quốc phòng thì người đó phải được chuyển sang cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Công an để chấp hành án trước khi tiến hành các thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 37. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài có thể được gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến Bộ Công an. Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận thì chuyển ngay đến Bộ Công an để xử lý theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo hoặc các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại các điều 32, 33 của Luật này. Trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao thì thời hạn này tính từ khi nhận được tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 07 ngày.

Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước nhận người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 10 ngày.

2. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay 01 bộ gốc và 01 bộ sao y hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Việc tiếp nhận, chuyển giao văn bản, tài liệu, hồ sơ có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

**Điều 38. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có thẩm quyền đề nghị Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bổ sung thông tin trong trường hợp hồ sơ yêu cầu chuyển giao chưa đầy đủ hoặc làm rõ những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 05 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi hồ sơ yêu cầu chuyển giao hợp lệ;
- b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhận rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người đang chấp hành án phạt tù rút lại đơn xin chuyển giao hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhận không bổ sung thông tin hoặc không làm rõ những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 10 ngày.

3. Tòa án nhân dân có thẩm quyền phải xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay quyết định và một bộ sao y hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 10 ngày.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do 01 Thẩm phán tiến hành và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Việc xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

- a) Thẩm phán trình bày nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Thẩm phán quyết định việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an và người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định. Tòa án nhân dân có thẩm quyền phải gửi hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; Thẩm phán được phân công xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền bị kháng cáo, kháng nghị không quá 07 ngày.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là quyết định cuối cùng.

**Điều 39. Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án nhân dân đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và người được chuyển giao. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 5 ngày.

2. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước nhận và tổ chức thi hành việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này. Việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải được tiến hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày quyết định thi hành quyết định chuyển giao có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật này thì thời hạn nêu trên là 15 ngày.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 40. Hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

1. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù bị hủy khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành án phạt tù rút lại đơn xin chuyển giao hoặc bày tỏ nguyện vọng không muốn chuyển giao bằng văn bản trước khi quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có hiệu lực;

b) Nước nhận rút lại yêu cầu chuyển giao;

c) Người đang chấp hành án phạt tù chết hoặc bỏ trốn khỏi Việt Nam;

d) Cơ quan có thẩm quyền của nước nhận không tiếp nhận người được chuyển giao đúng thời gian và địa điểm đã được thống nhất mà không có lý do chính đáng hoặc việc chuyển giao không được tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công an về các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.

3. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chỉ được xem xét sau thời hạn 03 năm kể từ thời điểm xảy ra các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều này.

#### **Điều 41. Bàn giao người được chuyển giao**

1. Bộ Công an tổ chức việc bàn giao người được chuyển giao vào thời gian, địa điểm đã thống nhất bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 42. Xem xét lại bản án**

1. Chỉ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mới có quyền xem xét lại bản án của Tòa án có thẩm quyền đã tuyên đối với người được chuyển giao theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Việc xem xét lại bản án được tiến hành theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

#### **Điều 43. Đề nghị nước nhận cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao và thông báo các vấn đề có liên quan đến người được chuyển giao**

1. Sau khi người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về nước nhận, Bộ Công an có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao.
2. Bộ Công an thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhận khi:
  - a) Người đang chấp hành án phạt tù được được miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đại xá, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm khác;
  - b) Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét lại bản án đã tuyên đối với người được chuyển giao theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và hậu quả pháp lý của việc giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 44. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 45 của Luật này.

**Điều 45. Quy định chuyển tiếp**

Đối với các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được lập hoặc tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ..... tháng ..... năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**